

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT27012621

Ngày: 27 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Trứng đúc thịt lợn; Cải thảo xào thịt ngan; Canh ngan nấu khoai sọ.	Cơm tẻ; Trứng đúc thịt lợn; Cải thảo xào thịt ngan; Canh ngan nấu khoai sọ.
Bữa chính buổi chiều		Cháo lươn, thịt lợn, đỗ xanh, rau hẹ;
Bữa phụ	Miễn lươn, thịt lợn, rau hẹ; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sẵn bỏ bì	kg	4.8	552,000	1.8	207,000	6.6	115,000	759,000
2	Lươn	kg	1.9	380,000	0.8	160,000	2.7	200,000	540,000
3	Trứng vịt	kg	7.	406,000	2.4	139,200	9.4	58,000	545,200
4	Thịt ngan bỏ chân	kg	3.3	396,000	1.	120,000	4.3	120,000	516,000
5	Mỡ khô	kg	0.5	35,000	0.1	7,000	0.6	70,000	42,000
6	Khoai sọ	kg	8.2	246,000	2.7	81,000	10.9	30,000	327,000
7	Rau hẹ	kg	0.5	12,500	0.5	12,500	1.	25,000	25,000
8	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
9	Cải thảo	kg	4.2	75,600	1.3	23,400	5.5	18,000	99,000
									<b>2,862,200</b>
1	Gạo tẻ máy	kg	12.8	230,400	4.9	88,200	17.7	18,000	318,600
2	Miễn dong	kg	4.2	310,800	-	-	4.2	74,000	310,800
3	Dầu ăn	kg	1.5	97,500	0.5	32,500	2.	65,000	130,000
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
6	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
7	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.2	10,000	0.2	50,000	10,000
8	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
9	Sữa bột NuVi	kg	3.6	936,000	1.2	312,000	4.8	260,000	1,248,000
									<b>2,051,500</b>
			<b>Cộng</b>	<b>3,708,950</b>	<b>Cộng</b>	<b>1,204,750</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,913,700</b>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>CỘNG CHI PHÍ KHÁC</b>					

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP**

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	206	67	273
Chi phí thực phẩm	3,708,950	1,204,750	4,913,700
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,708,950</b>	<b>1,204,750</b>	<b>4,913,700</b>
Giá thành bình quân 1 suất	18,005	17,981	17,999
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,708,000	1,206,000	4,914,000
Chênh lệch theo định mức	(950)	1,250	300
<b>SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo</b>	<b>300</b>	<b>(500)</b>	<b>(200)</b>
<b>SỐ DƯ CUỐI NGÀY</b>	<b>(650)</b>	<b>750</b>	<b>100</b>

**NGƯỜI DUYỆT**

**NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Hoặc đại diện CMHS)

**NGƯỜI LẬP**

**Phạm Thị Thu Thơm**

**Phạm Thị Ngọc Diệp**

**Phạm Thị Ánh Tuyết**